

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ IPA

Quý 1 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		466.865.889.295	436.010.677.734
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.050.017.412	96.715.227.231
111 1. Tiền		28.209.639.948	35.461.008.897
112 2. Các khoản tương đương tiền		75.840.377.464	61.254.218.334
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	10.364.499.500	44.993.486.586
121 1. Chứng khoán kinh doanh		4.014.499.500	38.643.486.586
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.350.000.000	6.350.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		341.686.191.122	282.352.538.903
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	148.183.095.108	226.143.667.980
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.573.384.848	8.315.534.651
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	154.986.895.513	29.429.848.513
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.924.640.534	20.469.765.640
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.070.000.453)	(2.094.453.453)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.175.572	88.175.572
140 IV. Hàng tồn kho	10	7.416.113.387	6.774.867.125
141 1. Hàng tồn kho		7.416.113.387	6.774.867.125
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.349.067.874	5.174.557.889
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	638.729.180	709.034.382
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.674.326.609	4.428.000.466
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	36.012.085	37.523.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

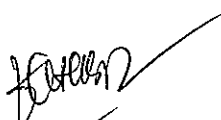
(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.272.387.066.624	2.255.259.856.906
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		585.568.776.613	570.905.723.737
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	525.690.000.000	525.780.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	59.878.776.613	45.125.723.737
220 II. Tài sản cố định		842.401.363.533	853.812.680.548
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	760.652.429.340	771.698.759.905
222 - Nguyên giá		962.472.155.907	962.472.155.907
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(201.819.726.567)	(190.773.396.002)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	81.748.934.193	82.113.920.643
228 - Nguyên giá		86.366.076.734	86.366.076.734
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.617.142.541)	(4.252.156.091)
230 III. Bất động sản đầu tư	14	8.003.328.821	47.312.883.821
231 - Nguyên giá		9.303.774.000	48.613.329.000
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.300.445.179)	(1.300.445.179)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		67.546.017.828	65.909.724.517
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	67.546.017.828	65.909.724.517
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	737.420.298.825	683.867.514.012
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		737.420.298.825	683.867.514.012
260 VI. Tài sản dài hạn khác		31.447.281.004	33.451.330.271
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.697.048.913	4.040.828.114
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	16.484.443.783	16.555.217.349
269 3. Lợi thế thương mại	16	11.265.788.308	12.855.284.808
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.739.252.955.919	2.691.270.534.640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.272.910.958.626	1.329.788.842.776
310 I. Nợ ngắn hạn		441.385.812.279	499.619.833.145
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	86.933.113.505	93.944.480.230
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.484.100.005	88.277.418.241
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	712.026.059	4.116.105.838
314 4. Phải trả người lao động		500.807.579	859.304.668
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	66.678.461.946	46.672.638.072
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	22	50.076.595.001	58.342.595.350
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	228.165.746.246	202.572.328.808
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.834.961.938	4.834.961.938
330 II. Nợ dài hạn		831.525.146.347	830.169.009.631
337 7. Phải trả dài hạn khác	22	500.000.000	593.000.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	815.148.888.889	814.461.388.888
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	15.876.257.458	15.114.620.743
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.466.341.997.293	1.361.481.691.864
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	1.466.341.997.293	1.361.481.691.864
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.982.480.000	600.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890.982.480.000	600.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		79.884.523.490	370.867.003.490
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		3.162.010.340	3.162.010.340
415 5. Cổ phiếu quỹ		(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		6.324.020.680	7.391.098.794
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587.398.219	1.654.476.333
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		239.914.825.229	131.889.279.617
421a LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		134.369.260.079	38.636.883.759
421b LNST chưa phân phối năm nay		105.545.565.150	93.252.395.858
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		281.347.836.135	282.378.920.090
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.739.252.955.919	2.691.270.534.640



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng

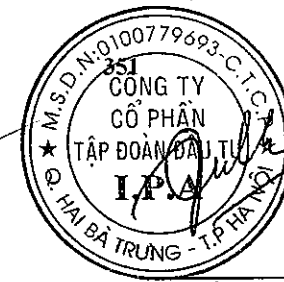


Vũ Hiến
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I kết thúc ngày 31/03/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung cấp dịch vụ	24	521.592.417.242	480.079.148.816	521.592.417.242	480.079.148.816
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.603.600	-	1.603.600
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		521.592.417.242	480.077.545.216	521.592.417.242	480.077.545.216
11	4. Giá vốn hàng bán	25	511.728.563.316	447.442.181.897	511.728.563.316	447.442.181.897
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.863.853.926	32.635.363.319	9.863.853.926	32.635.363.319
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	75.032.200.832	4.584.796.718	75.032.200.832	4.584.796.718
22	7. Chi phí tài chính	27	23.330.605.478	13.199.688.340	23.330.605.478	13.199.688.340
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.325.170.683	12.821.795.895	23.325.170.683	12.821.795.895
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		62.081.771.292	3.880.369.683	62.081.771.292	3.880.369.683
25	9. Chi phí bán hàng	28	756.923.418	1.603.838.181	756.923.418	1.603.838.181
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.152.953.593	6.851.513.702	8.152.953.593	6.851.513.702
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.737.343.561	19.445.489.497	114.737.343.561	19.445.489.497
31	12. Thu nhập khác	30	203.116.475	376.781.688	203.116.475	376.781.688
32	13. Chi phí khác	31	109.679.509	25.010.954	109.679.509	25.010.954
40	14. Lợi nhuận khác		93.436.966	351.770.734	93.436.966	351.770.734
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		114.830.780.527	19.797.260.231	114.830.780.527	19.797.260.231
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		429.051.400	458.717.166	429.051.400	458.717.166
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		832.410.281	(5.348.825.056)	832.410.281	(5.348.825.056)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		113.569.318.846	24.687.368.121	113.569.318.846	24.687.368.121
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		114.867.756.801	20.403.630.641	114.867.756.801	20.403.630.641
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.298.437.955)	4.283.737.480	(1.298.437.955)	4.283.737.480
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.747		1.747	351



Phan Thị Mến
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng

Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ KINH DOANH					
01	1. Lợi nhuận trước thuế	114.830.780.527	19.797.260.231	114.830.780.527	19.797.260.231
	2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13.000.813.515	11.986.460.257	13.000.813.515	11.986.460.257
03	- Các khoản dự phòng	(24.453.000)	-	(24.453.000)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá	-	(372.096)	-	(372.096)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(75.032.645.832)	(7.048.714.210)	(75.032.645.832)	(7.048.714.210)
06	- Chi phí lãi vay	23.325.170.683	12.821.795.895	23.325.170.683	12.821.795.895
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	(5.427.098.422)	-	(5.427.098.422)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	76.099.665.893	32.129.331.655	76.099.665.893	32.129.331.655
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	53.244.803.489	(9.842.655.159)	53.244.803.489	(9.842.655.159)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(641.246.262)	(2.212.093.702)	(641.246.262)	(2.212.093.702)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(89.786.330.721)	16.719.337.454	(89.786.330.721)	16.719.337.454
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	414.084.403	259.824.964	414.084.403	259.824.964
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	34.628.987.086	(15.639.752.579)	34.628.987.086	(15.639.752.579)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8.402.372.080)	(11.831.219.846)	(8.402.372.080)	(11.831.219.846)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.184.696.042)	(370.000.000)	(1.184.696.042)	(370.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.326.341.172)	(1.852.063.976)	(12.326.341.172)	(1.852.063.976)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	52.046.554.594	7.360.708.811	52.046.554.594	7.360.708.811
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.636.293.311)	(1.751.738.752)	(1.636.293.311)	(1.751.738.752)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	90.909.091	-	90.909.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(200.000.000.000)	-	(200.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	74.532.953.000	4.841.554.020	74.532.953.000	4.841.554.020
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.050.000.000	-	4.050.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	61.310.000.000	-	61.310.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.335.107.059	3.077.435.436	2.335.107.059	3.077.435.436
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(63.458.233.252)	10.308.159.795	(63.458.233.252)	10.308.159.795

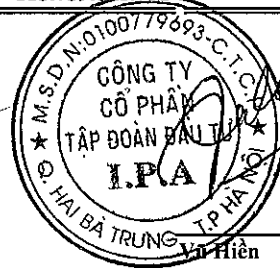
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
33	3. Tiền thu từ đi vay	128.774.645.398	11.977.581.790	128.774.645.398	11.977.581.790
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(102.493.727.959)	(20.200.000.000)	(102.493.727.959)	(20.200.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.534.448.600)	-	(7.534.448.600)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>18.746.468.839</i>	<i>(8.222.418.210)</i>	<i>18.746.468.839</i>	<i>(8.222.418.210)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	7.334.790.181	9.446.450.396	7.334.790.181	9.446.450.396
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	96.715.227.231	106.312.618.335	96.715.227.231	106.312.618.335
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 104.050.017.412	115.759.068.731	104.050.017.412	115.759.068.731

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Văn Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 kết thúc ngày 31/03/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 09/03/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng; sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 15/11/2016, Công ty đã đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6, theo đó đăng ký thay đổi mã số doanh nghiệp/ mã số thuế thành 0100779693.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 06/01/2017, Công ty công bố thông tin về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần với tỷ lệ 50% (02 cổ phần nhận 01 cổ phần mới) từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty, ngày đăng ký cuối cùng 23/01/2017. Ngày 10/03/2017 là giao dịch đầu tiên của cổ phiếu phát hành thêm với tổng số 29.098.248 cổ phiếu. Vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ khác.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	54,66%	54,66%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
2. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	73,86%	73,86%	Đầu tư dự án thủy điện
3. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
4. Công ty TNHH Bất động sản AVIE (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	28,77%	72,64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
5. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
6. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Số 102 A-B Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	51,29%	51,29%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in.
7. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (ii)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	73,79%	85,00%	Dịch vụ
8. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iii)	Số 26 Trần Trọng Bình, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	28,77%	99,00%	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iii)	59 Lý Thái Tổ, Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	28,77%	50,09%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
10. Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư IPA Cửu Long	Số 39 Lê Hồng Phong, Bình Thủy, Cần Thơ	100,00%	90,00%	Kinh doanh bất động sản, xây dựng, thương mại và dịch vụ

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA. Công ty đăng ký góp 72,64% vốn điều lệ Công ty TNHH Bất Động Sản AVIE. Tại ngày 31/03/2017, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty là 28,77%.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iii) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản AVIE.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	19 Trúc Khê, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	50,03%	50,03%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
2. Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện
3. Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	27,49%	26,86%	Kinh doanh chứng khoán
4. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (ii)	Khu Công nghiệp Thanh Bình - xã Thanh Bình - huyện Chợ Mới - tỉnh Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
5. Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Số 434, Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	24,50%	35,00%	Kinh doanh phần mềm tài chính
6. Công ty Cổ phần Dược Phẩm ECO (iii)	148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM	20,00%	20,00%	Bàn lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
7. Công ty Cổ phần Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (iv)	10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí; Vận tải hành khách

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30,00%.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, hồ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm sản xuất điện thương phẩm: bao gồm chi phí nhân công và chi phí khấu hao tài sản cố định tháng 12 hàng năm (tương ứng doanh thu tháng 12 được ghi nhận trong tháng 1 năm sau).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện. Do đó, doanh thu được ghi nhận sau 01 tháng kể từ ngày kết thúc tháng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

II
/ K
/ C
/ C
/ Đ
/ I
/ TR
/ I

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	690.352.693	730.633.154
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.519.287.255	34.730.375.743
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	75.840.377.464	61.254.218.334
	104.050.017.412	96.715.227.231

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	47.844.997.104	59.156.201.659
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	42.293.077.117	93.504.351.990
- Trung tâm tính cước và Thanh khoản Công ty Thông tin di động	25.719.647.524	7.915.530.151
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	13.305.649.179	46.445.746.480
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.019.724.184	19.121.837.700
	148.183.095.108	226.143.667.980

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm nghiên cứu và Quy hoạch môi trường và Đô thị	560.000.000	-	560.000.000	-
- Công ty TNHH DUSIT THANI	327.600.000	-	327.600.000	-
- Công ty TNHH Võ Trọng Nghĩa	1.050.000.000	-	1.050.000.000	-
- Cty TNHH Tư vấn thiết kế kiến trúc A.N.D	405.073.600	-	405.073.600	-
- Cty CP Xây dựng và Kiến trúc LANDMAK	345.000.000	-	345.000.000	-
- Ông Mingskwan Thamrunpitak - KTS người Thái	208.800.000	-	208.800.000	-
- Viện Quy hoạch xây dựng Đà Nẵng	290.500.000	-	290.500.000	-
- Công ty VTC Công nghệ và Nội dung Số	2.488.139.415	-	1.458.667.095	-
- Công ty CP Tư vấn Tài nguyên & Môi trường Việt Nam	566.473.578	-	566.473.578	-
- Viện kỹ thuật Công trình	901.600.000	-	206.800.000	-
- Các nhà cung cấp khác	17.430.198.255	-	2.896.620.378	-
	24.573.384.848	-	8.315.534.651	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Ong Trung Ương ⁽¹⁾	650.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty CP Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn	150.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty CP DV Trustlink	126.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn ĐT & TM Thanh Tùng ⁽²⁾	4.869.900.000	-	4.923.400.000	-
- Ông Phan Tuấn Thành ⁽²⁾	15.000.000	-	30.000.000	-
- Ông Đinh Văn Sáu ⁽²⁾	13.527.500.000	-	13.527.500.000	-
- Bà Lương Thị Linh ⁽²⁾	8.665.500.000	-	8.665.500.000	-
- Các nhân viên công ty ⁽²⁾	1.108.995.513	1.108.995.513	1.133.448.513	1.133.448.513
	154.986.895.513	1.108.995.513	29.429.848.513	1.133.448.513

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink ⁽³⁾	525.000.000.000	-	525.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	-	-	-	-
- Ông Hoàng Minh Thành ⁽⁴⁾	690.000.000	-	780.000.000	-
	525.690.000.000	-	525.780.000.000	-

(1) Hợp đồng vay vốn số 01/2015/HDVV-IPA-HP ngày 20/04/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn IPA và Công ty CP Ong Trung Ương, kỳ hạn cho vay 03 tháng, lãi suất cho vay 13%/năm.
Theo Phụ lục gia hạn số PL1 - 01/2016/HDVV-IPA-HP ngày 20/07/2016, khoản vay được gia hạn đến ngày 20/07/2017.

(2) Các khoản cho vay theo các hợp đồng cho vay ngắn hạn với lãi suất 0%/năm.

(3) Hợp đồng cho Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink vay với thời hạn 2 năm; lãi suất cho vay 11,3%/năm.

(4) Khoản cho vay theo các hợp đồng cho vay dài hạn với lãi suất 0%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.017.905.204	-	270.796.871	-
- Tạm ứng	5.731.103.385	-	5.511.537.632	-
- Ký cược, ký quỹ	1.102.060.000	-	1.100.560.000	-
- Phải thu tạm ứng thực hiện dự án Lũng Xuân	-	-	5.476.000.000	-
- Phải thu tạm ứng thực hiện dự án Hòn Ngọc Á Châu	6.358.625.709	-	6.358.625.709	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	80.326.619	-	99.103.617	-
- Phải thu cắt giảm quyết toán Công trình Thủy điện Nậm Phàng	418.104.541	-	418.104.541	-
- Trả trước chi phí GPMB cho các hộ dân	-	-	267.492.000	-
- Phải thu khác	1.216.515.076	772.171.700	967.545.270	772.171.700
	15.924.640.534	772.171.700	20.469.765.640	772.171.700

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Tiền lãi cho vay (*)	55.878.776.613	-	41.047.526.612	-
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư & Thương mại Thanh Tùng	149.606.581	-	149.606.581	-
+ Bà Lương Thị Linh	251.070.327	-	251.070.327	-
+ Ông Đinh Văn Sáu	415.710.819	-	415.710.819	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	55.062.388.886	-	40.231.138.885	-
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000.000	-	4.078.197.125	-
	59.878.776.613	-	45.125.723.737	-

(*) Lãi vay phải thu theo hợp đồng cho vay trình bày tại Thuyết minh số 7.

9 . NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	204.801.640	15.968.400	204.801.640	15.968.400
<i>Doanh Nghiệp Tư nhân Tường Thành</i>	85.000.000	-	85.000.000	-
<i>Công ty TNHH SX-TM Hiệp Nguyên</i>	53.228.000	15.968.400	53.228.000	15.968.400
<i>Công ty TNHH Kiều Tiến</i>	50.000.000	-	50.000.000	-
<i>Công ty TNHH Quảng cáo Thịnh Phát</i>	16.573.640	-	16.573.640	-
- Trả trước cho người bán	971.760.000	971.760.000	971.760.000	971.760.000
<i>Công ty CP Thiết kế kiến trúc và Nội thất ALA</i>	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
<i>Công ty CP Tư vấn Việt Delta</i>	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
<i>Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị</i>	211.760.000	211.760.000	211.760.000	211.760.000
<i>Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng thực nghiệm KT và XD</i>	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
<i>TT nghiên cứu và quy hoạch MT và đô thị</i>	560.000.000	560.000.000	560.000.000	560.000.000
- Phải thu cho vay quá hạn	1.108.995.513	-	1.133.448.513	-
<i>Lê Thị Diệu Hồng</i>	98.681.416	-	109.796.416	-

<i>Phạm Hồng Hoa</i>	210.314.097	-	223.652.097	-
<i>Nguyễn Mạnh Hùng</i>	800.000.000	-	800.000.000	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	833.276.450	61.104.750	833.276.450	61.104.750
	3.118.833.603	1.048.833.150	3.143.286.603	1.048.833.150

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	969.957.428	-	630.414.606	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.968.825.059	-	3.958.319.059	-
- Thành phẩm	536.892.017	-	242.693.568	-
- Hàng hóa	1.940.438.883	-	1.943.439.892	-
	7.416.113.387	-	6.774.867.125	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	67.466.530.428	65.863.877.517
<i>Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân ⁽¹⁾</i>	5.805.035.821	5.805.035.821
<i>Dự án Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾</i>	5.564.717.571	5.564.717.571
<i>Dự án Khu du lịch ven biển Hòn ngọc Á Châu ⁽³⁾</i>	54.159.756.082	53.382.848.535
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B</i>	1.605.986.136	780.240.772
<i>Công trình Xưởng sản xuất giò chả</i>	331.034.818	331.034.818
<i>Công trình IPA Cửu Long</i>	33.640.400	
- Sửa chữa lớn	45.847.000	45.847.000
<i>Cải tạo công trình nhà làm việc 19 Trúc Khê</i>	45.847.000	45.847.000
	67.546.017.828	65.909.724.517

⁽¹⁾ Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là 448.403.000.000 đồng, tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

⁽²⁾ Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

⁽³⁾ Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ đồng, tổng diện tích quy hoạch 170.000 m² tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Xem chi tiết Phụ lục 04

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	-	141.038.536
- Chi phí thuê văn phòng	111.173.663	102.155.356
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	527.555.517	464.205.811
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.634.679
	638.729.180	709.034.382
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí Bảo hiểm	-	152.124.155
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	985.069.753	1.949.469.345
- Chi phí thuê văn phòng	-	76.344.533
- Chi phí sửa chữa cải tạo	1.295.099.918	1.650.545.216
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.416.879.242	212.344.865
	3.697.048.913	4.040.828.114

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 05

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 06

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	3.379.167.330	87.734.421.385
- Các đối tượng khác	104.932.675	542.996.856
	3.484.100.005	88.277.418.241

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP ABT Media	1.195.965.312	1.195.965.312	6.162.368.562	6.162.368.562
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại An Thịnh	24.569.962.148	24.569.962.148	53.726.809.491	53.726.809.491

- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	9.497.244.054	9.497.244.054	11.006.220.199	11.006.220.199
- Công ty TNHH Kinh doanh Phần mềm Giải Pháp Việt	288.186.906	288.186.906	288.186.906	288.186.906
- Công ty CP VTC dịch vụ di động (VTC Mobile)	37.533.988.591	37.533.988.591	3.388.922.450	3.388.922.450
- Công ty CP VNG	7.047.528.151	7.047.528.151	13.433.824.662	13.433.824.662
- Phải trả đối tượng khác	6.800.238.343	6.800.238.343	5.938.147.960	5.938.147.960
	86.933.113.505	86.933.113.505	93.944.480.230	93.944.480.230

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 07

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.992.805.236	3.403.339.962
- Chi phí lãi trái phiếu phải trả năm nay (*)	56.233.333.333	42.900.000.004
- Chi phí phải trả khác	5.452.323.377	369.298.106
	66.678.461.946	46.672.638.072

(*) Chi phí lãi phải trả cho các trái phiếu phát hành được chi tiết tại thuyết minh số 16.

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	299.983.292	300.509.738
- Bảo hiểm xã hội	34.749.500	53.635.500
- Bảo hiểm y tế	6.872.913	5.068.413
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.792.000	2.278.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	143.000.000	60.000.000
- Phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lào Cai	248.330.219	955.424.319
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49.218.800.000	56.753.248.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.067.077	212.430.780
	50.076.595.001	58.342.595.350
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000.000	593.000.000
	500.000.000	593.000.000

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 08

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478.965.000.000	53,76	319.310.000.000	53,22
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	42.000.000.000	4,71	28.000.000.000	4,67
Các cổ đông khác	370.017.480.000	41,53	252.690.000.000	42,11
	890.982.480.000	100	600.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	290.982.480.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	890.982.480.000	600.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.098.248	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.098.248	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	89.098.248	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.803.500)	(1.803.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.803.500)	(1.803.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.294.748	58.196.500
- Cổ phiếu phổ thông	87.294.748	58.196.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.324.020.680	7.391.098.794
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	587.398.219	1.654.476.333
	6.911.418.899	9.045.575.127

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2017 VND	Quý 1 năm 2016 VND
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư	-	653.011.376
Doanh thu bán điện thương phẩm	15.007.337.389	37.969.061.313
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công thông tin	502.474.531.916	436.469.947.082

Doanh thu bán thành phẩm	405.802.000	-
Doanh thu bán hàng hóa	2.665.889.073	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.038.856.864	4.987.129.045
	521.592.417.242	480.079.148.816
25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	-	441.940.000
Giá vốn bán điện thương phẩm	12.488.496.146	12.752.819.882
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin	495.919.772.795	429.474.749.087
Giá vốn của thành phẩm đã bán	416.325.176	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.920.184.068	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	983.785.131	4.772.672.928
	511.728.563.316	447.442.181.897
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.536.634.138	1.134.210.856
Lãi bán chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư	-	1.425.331.260
Cổ tức, lợi nhuận được chia	629.722.922	2.025.254.602
Lãi từ chuyển nhượng vốn tại công ty con	57.865.843.772	-
	75.032.200.832	4.584.796.718
27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.325.170.683	12.821.795.895
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	267.948.681
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	128.258	-
Chi phí tài chính khác	5.306.537	109.943.764
	23.330.605.478	13.199.688.340
28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.891.777	352.654.873
Chi phí nhân công	539.137.151	1.001.352.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.263.596	20.780.346

Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.370.101	72.552.001
Chi phí khác bằng tiền	112.330.793	156.498.656
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	26.930.000	-
	756.923.418	1.603.838.181
29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.924.292.688	3.334.918.700
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	244.993.480	277.899.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	627.220.594	602.917.484
Chi phí dự phòng	(21.453.000)	-
Thuế, phí, và lệ phí	64.177.416	59.663.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.143.789.148	952.462.905
Chi phí khác bằng tiền	580.436.767	215.355.896
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	1.589.496.500	1.408.295.853
	8.152.953.593	6.851.513.702
30 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	90.909.091
Tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2012	-	214.227.636
Thu nhập khác	203.116.475	71.644.961
	203.116.475	376.781.688
31 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	109.679.509	25.010.954
	109.679.509	25.010.954
32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.484.443.783	16.555.217.349
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.484.443.783	16.555.217.349

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	15.876.257.458	15.114.620.743
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.876.257.458	15.114.620.743

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	114.867.756.801	20.403.630.641
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	114.867.756.801	20.403.630.641
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	65.750.261	58.196.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.747	351

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.050.017.412	-	96.715.227.231	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.986.512.255	(2.070.000.453)	291.739.157.357	(2.094.453.453)
Các khoản cho vay	687.026.895.513	-	561.559.848.513	-
Đầu tư ngắn hạn	(2.335.500.500)	-	32.293.486.586	-
Cộng	1.012.727.924.680	(2.070.000.453)	982.307.719.687	(2.094.453.453)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.043.314.635.135	1.017.033.717.696
Phải trả người bán, phải trả khác	137.509.708.506	152.880.075.580
Chi phí phải trả	66.678.461.946	46.672.638.072
Cộng	1.247.502.805.587	1.216.586.431.348

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.050.017.412		104.050.017.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.037.735.189	59.878.776.613	221.916.511.802
Các khoản cho vay	161.336.895.513	525.690.000.000	687.026.895.513
Đầu tư ngắn hạn	(2.335.500.500)	-	(2.335.500.500)
	425.089.147.614	585.568.776.613	1.010.657.924.227
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.715.227.231	-	96.715.227.231
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.518.980.167	45.125.723.737	289.644.703.904
Các khoản cho vay	35.779.848.513	525.780.000.000	561.559.848.513
Đầu tư ngắn hạn	32.293.486.586	-	32.293.486.586
	409.307.542.497	570.905.723.737	980.213.266.234

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2017			
Vay và nợ	228.165.746.246	815.148.888.889	1.150.500.825.772
Phải trả người bán, phải trả khác	137.009.708.506	500.000.000	158.147.628.098
Chi phí phải trả	66.678.461.946	-	14.645.127.423
	<u><u>431.853.916.698</u></u>	<u><u>815.648.888.889</u></u>	<u><u>1.247.502.805.587</u></u>
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	202.572.328.808	814.461.388.888	1.017.033.717.696
Phải trả người bán, phải trả khác	152.287.075.580	593.000.000	152.880.075.580
Chi phí phải trả	46.672.638.072	-	46.672.638.072
	<u><u>401.532.042.460</u></u>	<u><u>815.054.388.888</u></u>	<u><u>1.216.586.431.348</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 09.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 10.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

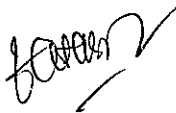
Mối quan hệ	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
-------------	----------------	----------------

		VND	VND
- Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Cho thuê, quản lý và dịch vụ văn phòng		4.951.250.055	3.553.987.578
- Gửi tiền có kỳ hạn		-	4.000.000.000
- Thu lãi tiền gửi		10.416.667	97.396.110
- Nhận tiền còn lại mua công ty con của IPA		22.000.000.000	-
- Giao dịch giữa Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phí quản lý khoản vay Công ty pl		-	1.491.984.813
- Thu lãi tiền gửi		-	1.377.279
- Công ty CP Dịch vụ Homedirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Nhận vốn góp bằng tiền		-	5.550.000.000
- Phí phát hành trái phiếu		1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Công ty liên kết		
- Cho thuê văn phòng		153.900.000	86.363.636
- Lãi cho vay phát sinh trong năm		32.247.222	82.152.788
- Thu gốc vay		350.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải thu cho thuê, quản lý và dịch vụ văn phòng		3.379.167.330	7.200.000
- Phải thu về cho vay		17.000.000.000	17.000.000.000
- Phải thu về lãi vay		-	10.416.667
- Người mua trả tiền trước			87.756.645.771
- Công ty cổ phần Khoáng Sản và Gang thép Kim Sơn	Công ty liên kết		
- Phải thu về gốc vay		150.000.000	-
Số dư giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải trả phí phát hành trái phiếu		3.895.138.888	4.895.138.889
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	Công ty liên kết		

- Phải thu về gốc vay		650.000.000	1.000.000.000
- Phải thu về lãi vay		60.052.777	27.805.555
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	Cổ đông lớn		
- Cổ tức phải trả		10.300.000.000	11.700.000.000
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Cổ đông lớn		
- Cổ tức phải trả		38.910.300.000	38.910.300.000
Ông Vũ Hiền	Chủ tịch Hội Đồng Quản trị		
- Tạm ứng		85.207.009	318.822.031

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

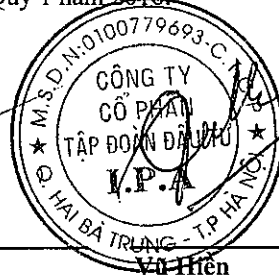
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2016.



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.350.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000
	6.350.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000	6.350.000.000

Tại ngày 31/03/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Xuân theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2016/HỆTGKH-IPA ngày 22/06/2016.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	4.014.499.500	-	38.643.486.586	-
+ Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu Điện - PTI	-	-	33.060.341.600	-
+ Công ty CP Du lịch Bình Định	4.014.499.500	-	4.014.499.500	-
+ Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	-	-	1.568.645.486	-
	4.014.499.500	-	38.643.486.586	-

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Nơi thành lập và hoạt động	31/03/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	737.420.298.825	525.238.065.222	683.867.514.012	473.342.898.684
Tỷ lệ lợi ích	27,49%	50,03%	26,86%	50,03%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	50,03%	50,03%	50,03%	50,03%

Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	Tp. Hà Nội	27,49%	26,86%	683.867.514.012	473.342.898.684
- Công ty CP Ong Trung Ương	Tp. Hà Nội	50,03%	50,03%	39.683.426.746	39.683.426.746

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA
Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2017

- Công ty Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (ii)	Tỉnh Bắc Kạn	76,13%	30,00%	91.740.259.872	76,13%	30,00%	91.740.800.374
- Công ty CP Dược phẩm ECO (iii)	Tp. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	4.264.986.896	20,00%	20,00%	4.263.595.876
- Công ty CP Giải phát Phần mềm Tài chính (iv)	Tp. Hà Nội	35,00%	35,00%	6.197.676.909	35,00%	35,00%	6.281.935.281
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An (v)	Tỉnh Quảng Nam	20,01%	20,01%	53.262.328.739	20,01%	20,01%	53.290.768.201
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	20,36%	20,36%	17.130.021.346	20,36%	20,36%	15.264.088.850
				<u><u>737.420.298.825</u></u>			<u><u>683.867.514.012</u></u>

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết

(i) Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect mua thêm cổ phiếu quỹ, làm tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tăng lên 0,63%.

Thông tin bổ sung với các khoản đầu tư vào công ty liên kết

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30%. Ngày 22/6/2015 Ban Quản lý các khu công nghiệp Thanh Bình (Bắc Kạn) đã ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với 02 Dự án Đầu tư xây dựng Khu liên hợp gang thép công suất 250.000 tấn/năm và Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy nung tuyển quặng sắt công suất 600.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn.

(iii) Công ty liên kết thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect.

(v) Công ty liên kết thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 40.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2017

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	665.581.136.406	291.693.184.358	4.079.056.319	1.075.778.824	43.000.000	962.472.155.907
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	665.581.136.406	291.693.184.358	4.079.056.319	1.075.778.824	43.000.000	962.472.155.907
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	104.388.661.021	84.431.991.152	915.397.584	1.032.687.916	4.658.329	190.773.396.002
Số tăng trong năm	4.824.680.479	6.107.125.746	109.243.888	4.205.454	1.074.999	11.046.330.565
- <i>Khấu hao trong năm</i>	4.824.680.479	6.107.125.746	109.243.888	4.205.454	1.074.999	11.046.330.565
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	109.213.341.500	90.539.116.898	1.024.641.472	1.036.893.370	5.733.328	201.819.726.567
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	561.192.475.385	207.261.193.206	3.163.658.735	43.090.908	38.341.671	771.698.759.905
Tại ngày cuối năm	556.367.794.906	201.154.067.461	3.054.414.847	38.885.454	37.266.672	760.652.429.340

- Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2017 lần lượt là 951.992.029.926 VND và 755.512.440.158 VND, đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (xem thuyết minh số 17).

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 3.646.591.208 VND

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	77.000.000.000	8.808.280.750	557.795.984	86.366.076.734
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	77.000.000.000	8.808.280.750	557.795.984	86.366.076.734
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	3.694.360.107	557.795.984	4.252.156.091
Số tăng trong năm	-	364.986.450	-	364.986.450
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	364.986.450	-	364.986.450
Số cuối năm	-	4.059.346.557	557.795.984	4.617.142.541
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	77.000.000.000	5.113.920.643	-	82.113.920.643
Tại ngày cuối năm	77.000.000.000	4.748.934.193	-	81.748.934.193

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.059.951.934 VND.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2017

Phụ lục 04 : BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	43.847.055.000	4.766.274.000	48.613.329.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(39.309.555.000)	-	(39.309.555.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(39.309.555.000)	-	(39.309.555.000)
Số dư cuối năm	4.537.500.000	4.766.274.000	9.303.774.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.300.445.179	1.300.445.179
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	1.300.445.179	1.300.445.179
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	43.847.055.000	3.465.828.821	47.312.883.821
Tại ngày cuối năm	4.537.500.000	3.465.828.821	8.003.328.821
Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 31/03/2017:	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.537.500.000	-	4.537.500.000
Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cánh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	4.766.274.000	1.300.445.179	3.465.828.821
	9.303.774.000	1.300.445.179	8.003.328.821

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2017

Phụ lục 05 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Tổng Cộng
Nguyên Giá					
Số đầu kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	1.139.840.432	7.247.912.227	128.546.602.659
Lợi thế thương mại tăng	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	68.298.850.000	51.860.000.000	1.139.840.432	7.247.912.227	128.546.602.659
Số đã phân bổ					
Số đầu kỳ	65.742.775.287	48.409.579.604	814.171.737	724.791.223	115.691.317.851
Phân bổ trong kỳ	639.018.678	728.571.429	40.708.587	181.197.806	1.589.496.500
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	66.381.793.965	49.138.151.033	854.880.324	905.989.029	117.280.814.351
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.556.074.713	3.450.420.396	325.668.695	6.523.121.004	12.855.284.808
Số cuối kỳ	1.917.056.035	2.721.848.968	284.960.108	6.341.923.198	11.265.788.308

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn tổ chức	57.758.182.598	57.758.182.598	125.704.645.397	93.593.727.959	89.869.100.036	89.869.100.036
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	57.758.182.598	57.758.182.598	125.704.645.397	93.593.727.959	89.869.100.036	89.869.100.036
Vay các cá nhân ⁽²⁾	5.165.000.000	5.165.000.000	2.070.000.000	-	7.235.000.000	7.235.000.000
- Vay bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	-	-	-	-	-	-
- Vay bà Phan Thị Mến	1.205.000.000	1.205.000.000	-	-	1.205.000.000	1.205.000.000
- Vay bà Hoàng Thị Hải	3.930.000.000	3.930.000.000	1.800.000.000	-	5.730.000.000	5.730.000.000
- Vay ông Lương Văn Chiến	30.000.000	30.000.000	10.000.000	-	40.000.000	40.000.000
- Vay cá nhân khác	-	-	260.000.000	-	260.000.000	260.000.000
Trái phiếu phát hành ⁽³⁾	49.649.305.556	49.649.305.556	312.500.000	-	49.961.805.556	49.961.805.556
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả ⁽⁴⁾	89.999.840.654	89.999.840.654	-	8.900.000.000	81.099.840.654	81.099.840.654
	202.572.328.808	202.572.328.808	128.087.145.397	102.493.727.959	228.165.746.246	228.165.746.246
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai ⁽⁴⁾	357.959.840.654	357.959.840.654	-	8.900.000.000	349.059.840.654	349.059.840.654
- Trái phiếu phát hành ⁽⁵⁾	546.501.388.888	546.501.388.888	687.500.001	-	547.188.888.889	547.188.888.889
	904.461.229.542	904.461.229.542	687.500.001	8.900.000.000	896.248.729.543	896.248.729.543
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(89.999.840.654)	(89.999.840.654)	-	(8.900.000.000)	(81.099.840.654)	(81.099.840.654)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	814.461.388.888	814.461.388.888			815.148.888.889	815.148.888.889

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2006/HM/VCB.TX-HOMEDIRECT ngày 15/01/2016 và phụ lục số 01 ngày 01/06/2016 với hạn mức cho vay 90 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 58 ngày kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay trên từng giấy nhận nợ.
- (2) Các hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh; Lãi suất vay 0%/năm.
- (3) Trái phiếu phát hành đợt 1 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khối lượng phát hành 50.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 1 năm; Lãi suất cố định 9,5%/năm. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, phí phát hành 1.250.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các phụ lục kèm theo để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng do Công ty lâm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 510 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo kế ước nhận nợ, trong đó thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất tiền vay tính cho từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư, giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/03/2017 là 755.512.440.158 đồng.
- Hợp đồng sửa đổi , bổ sung số 08/2015/HĐTĐĐT-NHPT-LCA ngày 16/06/2015 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lào Cai về việc sửa đổi nội dung hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các phụ lục hợp đồng.
- (5) Trái phiếu phát hành đợt 2, đợt 3, đợt 4 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khối lượng phát hành 700.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 2 năm; Lãi suất cố định 10%. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành cho ba đợt này là 7.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2017**Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	20.000.921	1.798.744.950	1.919.928.557	3.667.703.313	20.010.921	50.980.194
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	113.701.093	113.701.093	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	16.612.120	1.080.786.126	429.051.400	1.184.696.042	11.435.891	324.210.290
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	456.073.344	402.800.539	442.172.801	-	336.835.575
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	182.480.760	182.480.760	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	910.000	780.501.418	1.121.237.215	1.905.393.906	4.565.273	-
	37.523.041	4.116.105.837	4.169.199.564	7.496.147.915	36.012.085	712.026.059

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư tại 01/01/2016	600.000.000.000	370.867.003.490	1.602.383.478	(35.861.096.800)	3.990.843.545	786.076.589	94.136.004.779	264.738.121.374	1.300.259.336.455		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	93.252.395.858	18.020.609.531	111.273.005.389		
Giảm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	495.237.001	(310.234.434)	185.002.567		
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.559.626.862	-	3.400.255.249	868.399.744	(17.705.314.718)	(1.683.168.854)	(13.560.201.717)		
Cổ phiếu quỹ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(24.244.384.051)	-	(24.244.384.051)		
Tăng do hợp nhất Công ty CP Cơ khí Ngành in	-	-	-	-	-	-	(14.044.659.252)	1.613.592.473	(12.431.066.779)		
Số dư tại 31/12/2016	600.000.000.000	370.867.003.490	3.162.010.340	(35.861.096.800)	7.391.098.794	1.654.476.333	131.889.279.617	282.378.920.090	1.361.481.691.864		
Số dư tại 01/01/2017	600.000.000.000	370.867.003.490	3.162.010.340	(35.861.096.800)	7.391.098.794	1.654.476.333	131.889.279.617	282.378.920.090	1.361.481.691.864		
Tăng vốn trong kỳ	290.982.480.000	-	-	-	-	-	-	-	290.982.480.000		
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	114.867.756.801	(1.298.437.955)	113.569.318.846		
Giảm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	(101.536.465)	101.536.465	-		
Giảm vốn trong kỳ	-	(290.982.480.000)	-	-	-	-	-	-	(290.982.480.000)		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	53.034.479	53.034.479		
Cổ phiếu quỹ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(9.240.959.302)	-	(9.240.959.302)		
Giảm các quỹ do chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	(1.067.078.114)	(1.067.078.114)	-	-	(2.134.156.228)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	2.500.284.578	112.783.056	2.613.067.634		
Số dư tại 31/03/2017	890.982.480.000	79.884.523.490	3.162.010.340	(35.861.096.800)	6.324.020.680	587.398.219	239.914.825.229	281.347.836.135	1.466.341.997.293		

Phụ lục 09 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ Tài chính		Sản xuất điện thương phẩm		Bất động sản		Các lĩnh vực khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	605.272.809	15.007.337.389	-	505.979.807.044	521.592.417.242	-	-	-	521.592.417.242	-	-	-	-	521.592.417.242
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.462.127.080	2.518.841.243	-	830.007.273	9.810.975.596	-	-	211.513.318	10.022.488.914	-	-	-	-	10.022.488.914
Tổng chi phí mua TSCĐ														11.623.559.789
Tài sản bộ phận	7.089.263.248	755.512.440.158	152.445.436.364	9.527.700.941	924.574.840.711	-	-	-	924.574.840.711	-	-	-	-	924.574.840.711
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.732.135.787.677	-	-	(917.457.672.469)	1.814.678.115.208	-	-	-	-	1.814.678.115.208
Tổng tài sản	7.089.263.248	755.512.440.158	152.445.436.364	9.527.700.941	3.656.710.628.388	-	-	(917.457.672.469)	2.739.252.955.919	-	-	-	-	2.739.252.955.919
Nợ phải trả của các bộ	114.325.904.619	354.751.317.176	1.974.839.982	847.106.774.138	1.318.158.835.915	-	-	(50.082.839.227)	1.268.075.996.688	-	-	-	-	1.268.075.996.688
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.834.961.938	-	-	-	4.834.961.938	-	-	-	-	4.834.961.938
Tổng nợ phải trả	114.325.904.619	354.751.317.176	1.974.839.982	847.106.774.138	1.322.993.797.853	-	-	(50.082.839.227)	1.272.910.958.626	-	-	-	-	1.272.910.958.626

Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Lào Cai	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.007.337.389	505.299.530.762	1.285.549.091	521.592.417.242
Tài sản bộ phận	755.512.440.158	167.374.450.691	1.687.949.862	924.574.840.711
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.941.334.865	8.682.224.924	-	11.623.559.789